

Số: ~~60~~/2023/VLC/CBBCTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức:
 - Mã chứng khoán: VLC
 - Địa chỉ: 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 0243.862.1688
 - Email: ir@vilico.vn Website: <https://www.vilico.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 1 năm 2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Văn bản giả trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp có:
 - Có Không
 - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp có:
 - Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2023 tại đường dẫn: Vilico.vn/ Thông tin cổ đông/ Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích

Giám đốc Tài chính/ CFO

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI
VIỆT NAM – CTCP**

-----o0o-----

Số: 59/2023/VLC/CVGT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức : **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**
 - Mã chứng khoán : **VLC**
 - Địa chỉ : 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ : 0243.862.1688
 - E-mail: ir@vilico.vn
- Nội dung thông tin công bố:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 (Đơn vị tính: VNĐ):

| Chỉ tiêu | Quý 1 năm 2023 | Quý 1 năm 2022 | Thay đổi | Tỷ lệ |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|--------|
| Lợi nhuận sau Thuế TNDN | 85.217.924.249 | 59.829.695.857 | 25.388.228.392 | 42,43% |

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Quý 1 năm 2023 tăng 25.388.228.392 đồng, tương ứng tăng 42,43% so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022 do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất tăng 8,93% so với cùng kỳ (chủ yếu do tăng trưởng doanh thu của Công ty con là Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu);
- Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất tăng 51,5% so với cùng kỳ.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Huy Bích

Giám đốc Tài chính/ CFO

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn
ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 9) là ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Nguyễn Hồng Bách
Ông Lê Thành Liêm
Ông Đỗ Hoàng Phúc

Chủ tịch
Thành viên (*có đơn từ nhiệm ngày 24/3/2023*)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Nguyễn Đăng Khoa
Ông Trần Chí Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm ngày 25/4/2023*)
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Diệu Thu
Ông Trịnh Công Sơn
Ông Trương Anh Vũ

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 868.292.624.627 | 853.366.878.351 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 24.632.527.266 | 26.073.122.145 |
| Tiền | 111 | | 9.632.527.266 | 11.073.122.145 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 681.000.000.000 | 666.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 681.000.000.000 | 666.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 158.457.940.046 | 157.654.424.255 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.518.752.292 | 2.252.593.113 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 139.968.045.804 | 126.257.445.512 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 19.931.216.950 | 33.104.460.630 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (3.960.075.000) | (3.960.075.000) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 37.870.000 | 37.870.000 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 37.870.000 | 37.870.000 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.164.287.315 | 3.601.461.951 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 104.531.836 | 207.716.781 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.935.160.565 | 1.297.581.332 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 12(a) | 2.124.594.914 | 2.096.163.838 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.711.817.143.751 | 1.710.164.493.319 |
| Tài sản cố định | 220 | | 8.181.680.050 | 9.200.213.818 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 7.992.241.965 | 8.990.310.567 |
| Nguyên giá | 222 | | 52.468.983.340 | 56.824.083.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (44.476.741.375) | (47.833.772.773) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 189.438.085 | 209.903.251 |
| Nguyên giá | 228 | | 686.582.000 | 686.582.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (497.143.915) | (476.678.749) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 12.281.900.741 | 10.271.530.741 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 12.281.900.741 | 10.271.530.741 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 1.691.052.615.231 | 1.690.343.735.833 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.520.111.636.965 | 1.520.111.636.965 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 238.833.528.842 | 238.833.528.842 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 29.761.912.327 | 29.761.912.327 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (97.654.462.903) | (98.363.342.301) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 300.947.729 | 349.012.927 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 300.947.729 | 349.012.927 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.580.109.768.378 | 2.563.531.371.670 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 198.867.624.369 | 188.996.997.865 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 198.867.624.369 | 188.996.997.865 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 5.108.807.099 | 2.608.165.701 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.469.893.000 | 1.694.893.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 1.278.705.106 | 847.660.552 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 746.218.392 | 1.022.493.565 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 182.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 146.216.292.897 | 138.222.463.069 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 14 | 2.061.300.480 | 2.004.069.120 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 15 | 41.986.407.395 | 42.415.252.858 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 2.381.242.144.009 | 2.374.534.373.805 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 2.381.242.144.009 | 2.374.534.373.805 |
| Vốn cổ phần | 411 | 17 | 1.723.461.730.000 | 1.723.461.730.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.723.461.730.000 | 1.723.461.730.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 236.741.977.230 | 236.741.977.230 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 81.265.916.765 | 80.559.835.691 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 339.772.520.014 | 333.770.830.884 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 333.770.830.884 | 165.217.237.054 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.001.689.130 | 168.553.593.830 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.580.109.768.378 | 2.563.531.371.670 |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 02a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 884.955.932 | 854.925.811 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 11 | 20 | 564.053.243 | 305.672.237 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 320.902.689 | 549.253.574 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 14.701.987.404 | 12.315.059.658 |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | (708.879.398) | 391.377.026 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 7.991.632.753 | 3.531.426.484 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 30 | | 7.740.136.738 | 8.941.509.722 |
| Thu nhập khác | 31 | 24 | 508.079.554 | 291.874.392 |
| Chi phí khác | 32 | 25 | 1.187.405.551 | 946.536.077 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (679.325.997) | (654.661.685) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.060.810.741 | 8.286.848.037 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | - | 1.210.473.627 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27 | - | 13.522.779 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 7.060.810.741 | 7.062.851.631 |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------------|----------------------------|
| | | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.060.810.741 | 8.286.848.037 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 366.606.406 | 1.678.962.479 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (651.648.038) | 57.231.360 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (14.254.605.497) | (12.315.059.658) |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | (7.478.836.388) | (2.292.017.782) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (1.425.454.670) | (1.007.612.368.987) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | - | - |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 9.321.348.408 | (1.122.178.571) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 151.250.143 | (104.738.275) |
| | | 568.307.493 | (1.011.131.303.615) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (1.664.639.174) |
| Điều chỉnh khác do sáp nhập | | - | 1.110.675.971.056 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (781.886.000) | (329.542.357) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (213.578.507) | 97.550.485.910 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (1.089.478.000) | (1.304.790.631) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 204.545.455 | - |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (270.000.000.000) | (224.000.000.000) |
| Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 255.000.000.000 | 177.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| -Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 14.657.916.173 | 173.459.644 |
| Tiền thu từ sáp nhập | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.227.016.372) | (48.131.330.987) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày

| Mã số | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
|-------|-----------|-----------|
|-------|-----------|-----------|

VND VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|---|----|-----------------|----------------|
| Tiền trả cổ tức | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (1.440.594.879) | 49.419.154.923 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 26.073.122.145 | 38.848.075.241 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4) | 70 | 24.632.527.266 | 88.267.230.164 |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty có 28 nhân viên (1/1/2023: 26 nhân viên).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCN
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 30 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 5 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và của công ty mẹ.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2023 | 1/1/2023 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 17.800.686 | 17.281.213 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.614.726.580 | 11.055.840.932 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 24.632.527.266 | 26.073.122.145 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/3/2023 | | | | | Giá trị hợp lý VND |
|---|-----------|---------------------|-------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | |
| Công ty con | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”) | Sơn La | 65.229.971 | 59,30% | 59,30% | 1.144.751.636.965 | - |
| ▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | Hà Nội | - | 51,00% | 51,00% | 375.360.000.000 | - |
| | | | | | 1.520.111.636.965 | - |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng | Hải Phòng | 491.658 | 30,00% | 30,00% | 4.614.583.308 | (4.614.583.308) |
| ▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Hà Nội | - | 36,00% | 36,00% | 3.318.973.219 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | Lâm Đồng | 5.613.217 | 38,30% | 38,30% | 80.622.827.315 | - |
| ▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP | Hà Nội | 7.400.000 | 16,23% | 16,23% | 82.777.145.000 | (27.641.652.210) |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | Quảng Nam | 6.750.000 | 40,06% | 40,06% | 67.500.000.000 | (43.103.415.058) |
| | | | | | 238.833.528.842 | (75.359.650.576) |
| Đơn vị khác | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu | Hà Nội | 291.264 | 17,12% | 17,12% | 4.685.428.501 | (4.685.428.501) |
| ▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt | Lâm Đồng | 746.810 | 5,64% | 5,64% | 7.467.100.000 | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương | Hà Nội | 1.722.715 | 17,23% | 17,23% | 17.609.383.826 | (17.609.383.826) |
| | | | | | 29.761.912.327 | (22.294.812.327) |
| | | | | | 1.788.707.078.134 | (97.654.462.903) |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1/1/2023

| | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
|---|-----------|---------------------|-------------|-----------------------|-------------------|------------------|--------------------------|
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | |
| Công ty con | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”) | Sơn La | 65.229.971 | 59,30% | 59,30% | 1.144.751.636.965 | - | (***) |
| ▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | Hà Nội | - | 51,00% | 51,00% | 375.360.000.000 | - | (***) |
| | | | | | 1.520.111.636.965 | - | |
| Công ty liên kết | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng | Hải Phòng | 491.658 | 30,00% | 30,00% | 4.614.583.308 | (4.614.583.308) | (***) |
| ▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội | Hà Nội | - | 36,00% | 36,00% | 3.318.973.219 | - | (***) |
| ▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng | Lâm Đồng | 5.613.217 | 38,30% | 38,30% | 80.622.827.315 | - | (***) |
| ▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP | Hà Nội | 7.400.000 | 16,23% | 16,23% | 82.777.145.000 | (28.210.553.284) | (***) |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung | Quảng Nam | 6.750.000 | 40,06% | 40,06% | 67.500.000.000 | (43.243.393.382) | (***) |
| | | | | | 238.833.528.842 | (76.068.529.974) | |
| Đơn vị khác | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu | Hà Nội | 291.264 | 17,12% | 17,12% | 4.685.428.501 | (4.685.428.501) | (***) |
| ▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt | Lâm Đồng | 746.810 | 5,64% | 5,64% | 7.467.100.000 | - | (***) |
| ▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương | Hà Nội | 1.722.715 | 17,23% | 17,23% | 17.609.383.826 | (17.609.383.826) | (***) |
| | | | | | 29.761.912.327 | (22.294.812.327) | |
| | | | | | 1.788.707.078.134 | (98.363.342.301) | |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

- (***) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/3/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | 532.334.766 | 420.108.620 |
| Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu | 156.247.709 | 186.109.653 |
| Bên khác | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam | 1.381.162.461 | 1.262.367.484 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh | 239.000.000 | 239.000.000 |
| Các khách hàng khác | 210.007.356 | 145.007.356 |
| | 2.518.752.292 | 2.252.593.113 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/3/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---------------------------------------|------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Maeda Việt Nam | 132.000.000.000 | 118.800.000.000 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 3.721.075.000 | 3.721.075.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 4.246.970.804 | 3.736.370.512 |
| | 139.968.045.804 | 126.257.445.512 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2023 | 1/1/2023 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật | 40.388.446 | 13.200.000.000 |
| Bên thứ ba | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 528.800.000 | 528.800.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 17.141.387.670 | 17.097.316.439 |
| Phải thu người lao động | 907.770.416 | 941.902.349 |
| Phải thu về thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết | 957.600.000 | 957.600.000 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 79.100.000 | 79.100.000 |
| Phải thu khác | 276.170.418 | 299.741.842 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 19.931.216.950 | 33.104.460.630 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/3/2023 | | 1/1/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 3.721.075.000 | (3.721.075.000) | - | 3.721.075.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh | 239.000.000 | (239.000.000) | - | (239.000.000) |
| | 3.960.075.000 | (3.960.075.000) | - | (3.960.075.000) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | (3.960.075.000) | | (3.960.075.000) |



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|---------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.411.891.461 | 6.310.727.287 | 4.775.363.138 | 326.101.454 | 56.824.083.340 |
| Thanh lý | - | (4.355.100.000) | - | - | (4.355.100.000) |
| Số dư cuối kỳ | 45.411.891.461 | 1.955.627.287 | 4.775.363.138 | 326.101.454 | 52.468.983.340 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 39.055.006.040 | 5.290.271.546 | 3.162.393.733 | 326.101.454 | 47.833.772.773 |
| Khấu hao trong kỳ | 154.248.285 | 95.728.180 | 96.164.775 | - | 346.141.240 |
| Thanh lý | - | (3.703.172.638) | - | - | (3.703.172.638) |
| Số dư cuối kỳ | 39.209.254.325 | 1.682.827.088 | 3.258.558.508 | 326.101.454 | 44.476.741.375 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.356.885.421 | 1.020.455.741 | 1.612.969.405 | - | 8.990.310.567 |
| Số dư cuối kỳ | 6.202.637.138 | 272.800.197 | 1.516.804.630 | - | 7.992.241.965 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 27.632 triệu VND (1/1/2023: 68.841 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 10.271.530.741 | 780.167.941 |
| Tăng trong kỳ | 2.010.370.000 | 9.491.362.800 |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.281.900.741</u> | <u>10.271.530.741</u> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện dự án đầu tư cải tạo trang trại, chuyển đổi vật nuôi từ lợn sang bò thịt, xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản và phân phối tại Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc, dự án Nhà máy sữa Hưng Yên tại huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

12. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

| | 1/1/2023 VND | Số phải thu trong năm VND | Số đã được hoàn lại/bù trừ trong năm VND | 31/3/2023 VND |
|------------------------------|-------------------------------|--|---|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 2.571.622 | - | 1.219.891 | 3.791.513 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.093.340.566 | - | - | 2.093.340.566 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 251.650 | - | - | 251.650 |
| Thuế nhà đất | - | - | 27.211.185 | 27.211.185 |
| | <u>2.096.163.838</u> | <u>-</u> | <u>28.431.076</u> | <u>2.124.594.914</u> |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2023 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND | 31/3/2023 VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 77.753.570 | 114.376.926 | (89.763.424) | 102.367.072 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.127.976 | 311.160.138 | (338.450.686) | 85.837.428 |
| Thuế nhà đất | 656.779.006 | 463.147.423 | (29.425.823) | 1.090.500.606 |
| Các loại thuế khác | - | 11.672.000 | (11.672.000) | - |
| | 847.660.552 | 900.356.487 | (469.311.933) | 1.278.705.106 |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/3/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn | 38.225.730 | 290.567.680 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Nhận tiền tạm ứng từ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (*) | 140.350.684.000 | 132.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.692.383.167 | 5.796.895.389 |
| | 146.216.292.897 | 138.222.463.069 |

(*) Theo thỏa thuận khung về đầu tư được ký kết ngày 5 tháng 9 năm 2022 giữa Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP, Sojitz Corporation (Nhà đầu tư của Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật), Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty), và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (Công ty con của Tổng Công ty), Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP sẽ là chủ đầu tư của dự án đầu tư cải tạo trang trại, chuyển đổi vật nuôi từ lợn sang bò thịt, xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản và phân phối (“Dự án”) tại Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc. Trong giai đoạn đầu tư tiếp theo, sau khi việc xây dựng dự án được hoàn thành và Dự án đáp ứng đủ điều kiện để chuyển nhượng, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP dự kiến chuyển nhượng Dự án cho Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật. Phần vốn góp để thực hiện dự án là phần vốn góp chung của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP và Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2023, Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật đã thực hiện tạm ứng trước theo thỏa thuận cho Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP để thực hiện Dự án như số liệu trình bày.

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|----------------------------------|----------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 42.415.252.858 | 33.784.204.153 |
| Trích lập trong kỳ | 353.040.537 | 194.811.192 |
| Sử dụng trong kỳ | (781.886.000) | (329.542.357) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 41.986.407.395 | 33.649.472.988 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2022 | 631.010.000.000 | - | 61.102.545.573 | 245.863.752.028 | 937.976.297.601 |
| Phát hành thêm cổ phiếu để thực hiện sáp nhập với GTN | 1.562.483.090.000 | - | - | - | 1.562.483.090.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 7.062.851.631 | 7.062.851.631 |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | 389.622.382 | (389.622.382) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (194.811.192) | (194.811.192) |
| Tăng/(giảm) do sáp nhập | (470.031.360.000) | 236.741.977.230 | - | (3.166.627.808) | (210.528.193.944) |
| Số dư tại ngày 31/3/2022 | 1.723.461.730.000 | 236.741.977.230 | 61.492.167.955 | 249.175.542.277 | 2.296.799.234.096 |
| Số dư tại ngày 1/1/2023 | 1.723.461.730.000 | 236.741.977.230 | 80.559.835.691 | 333.770.830.884 | 2.374.534.373.805 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 7.060.810.741 | 7.060.810.741 |
| Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển | - | - | 706.081.074 | (706.081.074) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (353.040.537) | (353.040.537) |
| Số dư tại ngày 31/3/2023 | 1.723.461.730.000 | 236.741.977.230 | 81.265.916.765 | 339.772.520.014 | 2.381.242.144.009 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 31/3/2023 | | 1/1/2023 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 | 172.346.173 | 1.723.461.730.000 |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|----------------------------------|----------------|
| | 31/3/2023 | 1/1/2023 |
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.780.470.990 | 3.319.255.984 |
| Từ hai đến năm năm | 10.925.962.145 | 10.925.962.145 |
| Trên năm năm | 49.840.918.467 | 54.571.898.942 |
| | 63.547.351.602 | 68.817.117.071 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|------------------|----------------------------------|-------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Cung cấp dịch vụ | 884.955.932 | 854.925.811 |

20. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------|----------------------------------|-------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 564.053.243 | 305.672.237 |

21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------|----------------------------------|----------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 14.701.987.404 | 12.315.059.658 |

22. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------------|-------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Dự phòng đầu tư tài chính | (708.879.398) | 391.377.026 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 2.261.733.390 | 2.042.664.875 |
| Chi phí khấu hao | 116.629.941 | 134.935.440 |
| Thuê, phí và lệ phí | 125.282.485 | 24.184.976 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 776.361.822 | 1.075.405.816 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.711.625.115 | 254.235.377 |
| | 7.991.632.753 | 3.531.426.484 |

24. Thu nhập khác

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------------|--------------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 204.545.455 | - |
| Thu nhập khác | 303.534.099 | 291.874.392 |
| | 508.079.554 | 291.874.392 |

25. Chi phí khác

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|--------------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí khấu hao các tài sản tạm thời không sử dụng | 88.869.449 | 893.371.892 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 651.927.362 | - |
| Chi phí khác | 446.608.740 | 53.164.185 |
| | 1.187.405.551 | 946.536.077 |

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------------|---------------|
| | 31/3/2023 | 31/3/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 2.261.733.390 | 2.042.664.875 |
| Chi phí khấu hao | 271.289.743 | 255.830.806 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 909.067.786 | 1.126.722.823 |
| Chi phí khác | 5.113.595.077 | 411.880.217 |

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------------|------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | - | 1.210.473.627 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 13.522.779 |
| | - | 1.223.996.406 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------------|------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.060.810.741 | 8.286.848.037 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 1.412.162.148 | 1.657.369.607 |
| Chi phí không được khấu trừ | 99.951.389 | 199.952.361 |
| Thu nhập không bị tính thuế | - | - |
| Ưu đãi thuế | - | - |
| Lỗ tính thuế đã được sử dụng bởi GTN | (1.512.113.537) | (633.325.562) |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | - | - |
| | - | 1.223.996.406 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|------------------|
| | 31/3/2023 VND | 31/3/2022 VND |
| Công ty con | | |
| <i>Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu</i> | | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 142.486.992 | 154.207.253 |
| <i>Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật</i> | | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 102.023.769 | - |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 384.711.538 | 160.000.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | | |
| Thù lao và các khoản phúc lợi khác | 156.000.000 | 94.000.000 |

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Lê Huy Bích
Giám đốc Tài chính


Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc